



**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Ken Kimura	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hướng	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2022)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2022)
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2021)
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
	(từ ngày 1/11/2022 đến ngày 28/2/2022)
Ông Lưu Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2021)

**Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên (đến ngày 29/3/2022)

**Trụ sở đăng ký**

Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**


Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm. 



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31 -03- 2022**





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày **31-03-2022**, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00158-22-1



Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31 -03- 2022**



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>29.212.412.861.979</b>	<b>28.517.176.741.644</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>3.540.229.359.510</b>	<b>7.800.994.350.089</b>
Tiền	111		1.490.229.359.510	4.927.994.350.089
Các khoản tương đương tiền	112		2.050.000.000.000	2.873.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.135.000.000.000</b>	<b>6.777.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.135.000.000.000	6.777.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.626.930.801.113</b>	<b>5.814.401.998.738</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.430.798.651.675	4.853.742.828.340
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.959.880.752	44.715.640.949
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	267.749.671.703	974.344.994.558
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(126.623.718.626)	(58.460.197.123)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		46.315.609	58.732.014
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>9.825.383.740.246</b>	<b>6.555.779.963.898</b>
Hàng tồn kho	141		10.036.999.982.218	6.568.837.701.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(211.616.241.972)	(13.057.737.264)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.084.868.961.110</b>	<b>1.569.000.428.919</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	88.723.079.083	76.992.715.737
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		705.256.640.930	233.400.024.968
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	1.290.889.241.097	1.258.607.688.214

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>13.859.822.071.259</b>	<b>12.929.349.670.975</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>358.020.000</b>	<b>204.885.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		358.020.000	204.885.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>327.504.415.091</b>	<b>319.238.623.937</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	87.814.807.989	82.473.198.102
Nguyên giá	222		361.660.437.338	356.711.654.589
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.845.629.349)	(274.238.456.487)
Tài sản cố định vô hình	227	11	239.689.607.102	236.765.425.835
Nguyên giá	228		570.044.872.060	556.122.932.260
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(330.355.264.958)	(319.357.506.425)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.746.376.886</b>	<b>6.979.176.125</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.746.376.886	6.979.176.125
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>13.471.624.849.618</b>	<b>12.416.793.847.778</b>
Đầu tư vào công ty con	251	12(a)	9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	12(b)	1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12(c)	58.580.915.000	108.494.852.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12(d)	(70.261.083.927)	(175.006.022.967)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.588.409.664</b>	<b>186.133.138.135</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	35.588.409.664	122.006.571.732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	64.126.566.403
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>43.072.234.933.238</b>	<b>41.446.526.412.619</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>20.920.779.684.340</b>	<b>22.273.659.821.973</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.920.779.684.340</b>	<b>22.273.659.821.973</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.521.454.181.601	7.964.953.973.838
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	168.550.901.131	129.582.360.750
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	63.522.799.459	1.206.564.662
Phải trả người lao động	314		17.105.807.644	18.243.034.128
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47.914.040.998	45.818.950.338
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.384.666.687	247.703.912.303
Vay ngắn hạn	320	19	9.263.704.463.871	10.078.686.943.621
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	7.866.593.153	126.147.572.595
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	21	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>22.151.455.248.898</b>	<b>19.172.866.590.646</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>22.151.455.248.898</b>	<b>19.172.866.590.646</b>
Vốn cổ phần	411	23	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	4.988.376.126.792
Cổ phiếu quỹ	415	23	(232.858.460.000)	(750.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	384.708.394.204	56.981.179.159
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.701.765.187.277	1.939.376.934.695
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		64.495.471.142	1.939.376.934.695
- <i>LNST năm nay</i>	421b		1.637.269.716.135	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>43.072.234.933.238</b>	<b>41.446.526.412.619</b>

Người lập: **31 -03- 2022**



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>111.017.857.331.068</b>	<b>85.275.195.474.226</b>
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11</b>	<b>28</b>	<b>108.432.201.719.754</b>	<b>84.025.282.369.328</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.585.655.611.314</b>	<b>1.249.913.104.898</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.516.349.354.881	2.066.047.816.135
Chi phí tài chính	22	30	259.608.204.764	522.503.837.264
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		223.982.022.619	290.692.273.773
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	31	2.033.383.226.898	1.814.423.251.571
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>1.809.013.534.533</b>	<b>979.033.832.198</b>
Thu nhập khác	31	32	97.344.185.105	86.894.817.359
Chi phí khác	32	33	23.039.541.755	37.113.699.516
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>74.304.643.350</b>	<b>49.781.117.843</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.883.318.177.883</b>	<b>1.028.814.950.041</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>35</b>	<b>181.921.895.345</b>	<b>517.466.293</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>35</b>	<b>64.126.566.403</b>	<b>(64.126.566.403)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.637.269.716.135</b>	<b>1.092.424.050.151</b>

Người lập:

**31 -03- 2022**

Người duyệt:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.883.318.177.883</b>	<b>1.028.814.950.041</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	40.558.207.441	44.301.187.531
Các khoản dự phòng	03	161.977.087.171	137.362.294.094
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.974.551.446	13.639.200.291
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.312.429.864.963)	(1.907.271.061.129)
Chi phí lãi vay	06	223.982.022.619	290.692.273.773
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 21)	07	(3.848.617.702.295)	2.220.359.424.194
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(2.840.237.520.698)</b>	<b>1.827.898.268.795</b>
Biến động các khoản phải thu	09	295.019.118.356	277.353.476.556
Biến động hàng tồn kho	10	(3.468.162.281.056)	2.451.648.572.921
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.361.594.531.363	(1.717.654.945.595)
Biến động chi phí trả trước	12	74.687.798.722	118.741.471.650
		<b>(2.577.098.353.313)</b>	<b>2.957.986.844.327</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(236.250.099.583)	(277.403.258.815)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.759.991.841	117.894.529.589
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(159.041.915.438)	(45.368.851.446)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.053.630.376.493)</b>	<b>2.703.109.263.655</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(107.398.828.516)	(22.538.355.814)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	226.293.182	360.791.016
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(21.478.000.000.000)	(12.466.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	18.120.000.000.000	9.554.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(266.407.728.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	64.323.207.500	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.643.542.730.920	1.953.776.226.822
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.757.306.596.914)</b>	<b>(1.246.809.065.976)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	2.888.473.190.625	1.342.822.007.427
Tiền thu từ đi vay	33	53.307.861.795.714	50.126.859.504.308
Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.122.844.275.464)	(48.720.019.962.446)
Tiền trả cổ tức	36	(1.522.507.856.256)	(3.591.747.110.523)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>550.982.854.619</b>	<b>(842.085.561.234)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.259.954.118.788)</b>	<b>614.214.636.445</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>7.800.994.350.089</b>	<b>7.187.361.116.526</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(810.871.791)</b>	<b>(581.402.882)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>3.540.229.359.510</b>	<b>7.800.994.350.089</b>

Người lập:

**31 -03- 2022**

Người duyệt:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



## **Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phân vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020. Trong năm 2020 và 2021, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ có 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2021: 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 12(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2021: 6 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 12(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ có 241 nhân viên (1/1/2021: 229 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	4 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty mẹ không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa**

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

**(ii) Chi phí thuê văn phòng**

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 42 tháng.

**(iii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ**

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

**(iv) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Dự phòng**

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	190.048.000	429.530.000
Tiền gửi ngân hàng	1.490.039.311.510	4.927.564.820.089
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	16.633.673	3.944.927.175.227
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.050.000.000.000	2.873.000.000.000
	3.540.229.359.510	7.800.994.350.089

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất năm từ 3,9% đến 4,0%.

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>				
Tiền gửi cố kỳ hạn	9.135.000.000.000	9.135.000.000.000	6.777.000.000.000	6.777.000.000.000
<hr/>				
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>				
Trái phiếu	2.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,8% đến 5,0% một năm (1/1/2021: từ 4,0% đến 6,0% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất (“lãi suất tham chiếu”) + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,95%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## **6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

### **(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	3.655.175.711.696	4.137.301.539.261
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	393.805.662.652	428.328.673.784
TotalEnergies Trading Asia Pte. Ltd.	186.358.432.333	52.616.728.285
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	135.501.208.927	126.920.449.753
Các khách hàng khác	59.957.636.067	108.575.437.257
	<b>4.430.798.651.675</b>	<b>4.853.742.828.340</b>



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	393.805.662.652	428.328.673.784
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.655.175.711.696	4.137.301.539.261
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	474.767.859.770	453.562.440.341
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	298.033.565.615	306.646.781.874
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	283.435.677.298	302.559.916.108
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	219.449.610.499	222.702.233.328
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	200.383.703.056	184.859.440.722
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	183.663.317.001	142.451.324.470
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	169.466.041.026	581.214.862.322
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	159.148.368.157	183.496.572.971
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	155.207.805.688	177.593.034.166
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	142.779.170.032	213.186.319.185
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	140.826.441.775	136.490.391.145
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	118.608.154.390	95.561.730.898
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	94.836.494.012	76.118.006.545
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	93.981.942.700	58.956.775.006
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	88.039.495.119	71.907.286.283
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	71.483.794.303	76.871.824.386
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	69.817.029.066	103.309.200.616
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	67.498.452.881	69.423.054.845
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	64.398.913.874	58.906.073.312
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	63.611.802.115	74.403.245.477
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	55.952.922.405	55.903.581.522
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	53.774.105.810	77.136.318.974
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	41.511.084.655	46.906.596.746
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	40.206.275.906	31.135.088.553
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	35.575.651.344	11.499.813.357
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	32.265.389.453	26.606.149.844
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	29.990.386.718	61.080.339.523
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	29.229.522.353	63.823.343.009
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	28.808.178.624	-
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	28.043.855.506	41.725.556.080
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	24.926.628.159	15.589.266.443
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	24.512.157.447	32.311.262.405
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	18.614.588.068	21.799.263.600
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	15.036.996.410	14.469.310.069
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	14.780.307.634	13.922.436.825
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	12.010.602.076	23.369.779.918
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Tháp</i>	10.499.420.751	4.004.273.729
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	-	5.798.644.664
	4.048.981.374.348	4.565.630.213.045



Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	106.350.095.876	87.618.442.331
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	44.812.712.472	11.232.759.709
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	30.058.679.056	383.255.883.516
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm và sử dụng vốn	27.015.088.232	10.342.566.818
Tạm ứng cho nhân viên	1.608.971.191	5.496.148.236
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa	-	36.383.250.872
Phải thu công ty con – khoản hỗ trợ tài chính (ii)	-	427.072.649.933
Phải thu khác	57.904.124.876	12.943.293.143
	<b>267.749.671.703</b>	<b>974.344.994.558</b>

- (i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.
- (ii) Đây là khoản hỗ trợ tài chính đối với Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong (“VPT”), một công ty con, được thực hiện theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ tại Công văn số 1767/PLX-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2019. Khoản này không được đảm bảo và có lãi suất là 2,95%/năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu này thông qua bù trừ với phí dịch vụ phát sinh trong kỳ và bằng tiền.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	15.398.293.090	18.207.824.353
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.162.412.398	8.249.842.498
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	7.353.479.056	7.353.479.056
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	1.423.863.636	432.153.955.279
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.082.369.418	203.338.145.460
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	70.046.575.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	-	33.913.546.450
<b>Công ty con cấp 2</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	181.521.000
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	23.534.395.690	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.799.027.397	3.907.616.438
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	-	50.000.000.000
<b>Các bên liên quan khác</b>	<b>118.954.000</b>	<b>2.307.516.517</b>
	<b>60.872.794.685</b>	<b>829.660.022.051</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

## 8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2021		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Dưới 24 tháng	311.135.696.539	(126.623.718.626)	184.511.977.913
<hr/>				
	Số ngày quá hạn	1/1/2021		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Từ 6 tháng đến 12 tháng	268.357.609.947	(58.460.197.123)	209.897.412.824
<hr/>				

## 9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.993.668.130.699	(70.023.954.289)	1.296.013.366.947	(2.970.133.692)
Hàng hóa	8.043.331.851.519	(141.592.287.683)	5.272.628.850.715	(10.087.603.572)
Công cụ dụng cụ	-	-	195.483.500	-
	10.036.999.982.218	(211.616.241.972)	6.568.837.701.162	(13.057.737.264)
<hr/>				



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	46.527.318.433	44.104.965.507	36.412.397.949	226.771.655.795	2.895.316.905	356.711.654.589
Tăng trong năm	-	16.364.339.000	4.423.460.000	25.416.222.182	-	46.204.021.182
Thanh lý	-	-	(975.000.000)	-	-	(975.000.000)
Xóa sổ	(40.280.238.433)	-	-	-	-	(40.280.238.433)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.247.080.000</b>	<b>60.469.304.507</b>	<b>39.860.857.949</b>	<b>252.187.877.977</b>	<b>2.895.316.905</b>	<b>361.660.437.338</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	34.084.612.375	35.634.279.137	21.342.113.959	182.332.574.783	844.876.233	274.238.456.487
Khấu hao trong năm	545.251.893	4.986.055.065	3.831.304.647	19.407.899.968	789.937.335	29.560.448.908
Thanh lý	-	-	(975.000.000)	-	-	(975.000.000)
Xóa sổ	(28.978.276.046)	-	-	-	-	(28.978.276.046)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.651.588.222</b>	<b>40.620.334.202</b>	<b>24.198.418.606</b>	<b>201.740.474.751</b>	<b>1.634.813.568</b>	<b>273.845.629.349</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	12.442.706.058	8.470.686.370	15.070.283.990	44.439.081.012	2.050.440.672	82.473.198.102
Số dư cuối năm	595.491.778	19.848.970.305	15.662.439.343	50.447.403.226	1.260.503.337	87.814.807.989

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 225.507 triệu VND (1/1/2021: 155.906 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Bản quyền phần mềm VND</b>	<b>Tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	219.338.898.318	327.368.502.942	5.860.531.000	3.555.000.000	556.122.932.260
Tăng trong năm	-	13.921.939.800	-	-	13.921.939.800
Số dư cuối năm	219.338.898.318	341.290.442.742	5.860.531.000	3.555.000.000	570.044.872.060
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	26.477.934.013	285.403.066.048	3.921.506.364	3.555.000.000	319.357.506.425
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	6.445.124.569	586.053.100	-	10.997.758.533
Số dư cuối năm	30.444.514.877	291.848.190.617	4.507.559.464	3.555.000.000	330.355.264.958
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	192.860.964.305	41.965.436.894	1.939.024.636	-	236.765.425.835
Số dư cuối năm	188.894.383.441	49.442.252.125	1.352.971.536	-	239.689.607.102

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 271.536 triệu VND (1/1/2021: 271.536 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

**(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2021			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2021		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.686.676.437.600	79%	79%	570.562.500.000	-	1.852.788.511.000
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	548.334.587.650	52%	52%	306.662.738.200	-	632.085.980.000
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2021			1/1/2021				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>												
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh TP. Hồ Chí	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	100%	272.600.000.000	(559.968.370)	(*)
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)
17	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	100%	123.000.000.000	(3.382.358.024)	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	100%	100%	111.300.000.000	(13.506.260.015)	(*)
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	100%	100%	108.500.000.000	(17.667.260.751)	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	100%	105.600.000.000	(7.278.358.451)	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	100%	79.900.000.000	(11.516.849.387)	(*)
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắc Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)	100%	100%	69.300.000.000	(6.621.009.709)	(*)
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	(321.826.957)	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	(1.443.876.831)	(*)
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	100%	100%	48.000.000.000	(7.699.816.331)	(*)

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2021			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2021			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	(7.345.027.200)	(*)	
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	(463.620.666)	(*)	
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	
	Công ty Xăng dầu Sông Bé -												
43	Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	100%	100%	38.600.000.000	(3.139.497.130)	(*)	
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	100%	100%	33.500.000.000	(2.593.722.400)	(*)	
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	(3.260.677.247)	(*)	
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	100%	24.900.000.000	(1.942.827.755)	(*)	
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	100%	100%	22.000.000.000	(4.830.613.270)	(*)	
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	(1.007.497.526)	(*)	
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	
					9.853.179.500.020	(68.162.068.617)				9.853.179.500.020	(162.743.136.637)		

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2021			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2021		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty liên doanh</b>												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)
<b>Công ty liên kết</b>												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	40%	40%	1.077.957.925.515	-	3.900.000.000.000	40%	40%	1.077.957.925.515	-	2.056.000.000.000
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	1.058.970.528.000	41%	41%	361.849.067.685	-	786.508.128.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	-	(*)	22%	22%	20.000.000.000	(7.780.000.000)	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	28%	28%	891.808.000	-	(*)	28%	28%	891.808.000	-	(*)
					1.630.125.518.525	-				1.630.125.518.525	(7.780.000.000)	



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	31/12/2021 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2021 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	49.913.937.200	(2.413.118.450)	47.500.818.750
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.015.310)	(*)	3.801.690.000	(2.069.767.880)	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.582.100.000	-	(*)	2.582.100.000	-	(*)
			<b>58.580.915.000</b>	<b>(2.099.015.310)</b>		<b>108.494.852.200</b>	<b>(4.482.886.330)</b>	

(\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động trong năm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	175.006.022.967	53.505.404.069
Tăng dự phòng trong năm	29.247.430	125.078.602.648
Dự phòng sử dụng trong năm	(2.413.118.450)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(102.361.068.020)	(3.577.983.750)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	70.261.083.927	175.006.022.967
	<hr/>	<hr/>

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	25.983.663.787	22.828.059.186
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	62.581.118.232	54.004.932.559
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	158.297.064	159.723.992
	<hr/>	<hr/>
	88.723.079.083	76.992.715.737
	<hr/>	<hr/>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND</b>	<b>Chi phí thuê văn phòng VND</b>	<b>Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa văn phòng VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	54.214.033.917	26.763.808.155	26.460.000.000	11.465.806.682	3.102.922.978	122.006.571.732
Tăng trong năm	-	-	-	-	8.773.546.492	8.773.546.492
Phân bổ trong năm	(54.214.033.917)	(21.411.046.524)	(7.560.000.000)	(7.410.762.447)	(4.595.865.672)	(95.191.708.560)
Số dư cuối năm	-	5.352.761.631	18.900.000.000	4.055.044.235	7.280.603.798	35.588.409.664



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	-	64.126.566.403

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Các chênh lệch tạm thời (chịu thuế)/ được khấu trừ	86.043.708.595	17.208.741.719	(27.155.380.466)	(5.431.076.093)

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.625.703.240.517	3.016.814.536.138
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	4.907.194.112.343	2.273.581.293.374
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.351.708.928.947	402.900.898.355
Vitol Asia Pte Ltd	-	269.848.042.922
Các nhà cung cấp khác	636.847.899.794	2.001.809.203.049
	11.521.454.181.601	7.964.953.973.838

**(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.351.708.928.947	402.900.898.355
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	35.072.233.481	36.899.192.671
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	-	15.068.255.883
<b>Công ty con cấp 2 và cấp 3</b>		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	20.691.410.736	10.336.669.188
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	19.097.362.492	7.775.449.200
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	2.593.651.151	12.145.505.068
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	18.170.414.862	4.619.352.416
<b>Công ty liên kết</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	31.101.204.054	9.773.439.186
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	12.489.670.617	11.754.847.024
	1.490.924.876.340	511.273.608.991

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con cấp 1</b>		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	13.746.118.993	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	9.537.134.392	19.624.346.616
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	19.551.181.982	22.706.739.195
Công ty Xăng dầu Bến Tre	11.682.339.614	7.751.364.855
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	9.753.480
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV	98.535.490.019	60.874.828.952
Công ty Xăng dầu Thái Bình	15.498.636.131	18.342.618.129
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	230.949.908
	<hr/>	<hr/>
	168.550.901.131	129.540.601.135
<b>Các bên khác</b>	-	41.759.615
	<hr/>	<hr/>
	168.550.901.131	129.582.360.750
	<hr/>	<hr/>



## 17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	21.958.164.786	(461.900.838.017)	516.739.264.878	76.796.591.647
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	746.711.593.291	190.010.698.386	(605.660.743.037)	331.061.548.640
Thuế nhập khẩu	355.554.381.749	(473.570.784.825)	751.017.581.730	633.001.178.654
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	113.537.609.086	(2.363.937.345.882)	2.500.429.658.952	250.029.922.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.845.939.302	(181.921.895.345)	100.000.000.000	(61.075.956.043)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.206.564.662)	(14.852.434.781)	15.322.593.523	(736.405.920)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(4.022.851.954)	2.312.414.458	(1.710.437.496)
Thuế và phí khác	-	(2.082.588.673)	2.082.588.673	-
	1.257.401.123.552	(3.312.278.041.091)	3.282.243.359.177	1.227.366.441.638
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.258.607.688.214			1.290.889.241.097
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.206.564.662)			(63.522.799.459)
	1.257.401.123.552			1.227.366.441.638

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả về cổ tức	2.836.356.999	2.768.331.255
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	-
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (*)	-	236.139.946.032
Phải trả phí giám định	2.461.496.127	4.898.982.938
Kinh phí công đoàn	3.006.175.304	1.615.503.816
Phải trả khác	2.080.638.257	2.281.148.262
	15.384.666.687	247.703.912.303

(\*) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ toàn bộ nguồn vốn này với các khoản phải thu từ PLS.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.078.686.943.621	8.671.847.401.759
Tăng trong năm	53.307.861.795.714	50.126.859.504.308
Giảm trong năm	(54.076.610.305.678)	(48.742.432.422.517)
Chênh lệch tỷ giá	(46.233.969.786)	22.412.460.071
Số dư cuối năm	9.263.704.463.871	10.078.686.943.621

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2.572.397.257.022	1.288.216.460.411
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.805.179.000.000	2.472.083.397.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	951.013.203.406	92.915.079.460
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	700.000.000.000	2.900.887.994.637
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	650.795.546.013	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	614.196.152.514	2.220.523.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	VND	573.346.784.907	269.688.727.036
Ngân hàng Citibank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	489.363.559.088	170.000.000.000
Ngân Hàng MizuhoBank – Chi nhánh Hà Nội	VND	453.000.000.000	-
Ngân hàng ANZ	VND	396.000.000.000	-
Ngân Hàng MizuhoBank – Chi nhánh Hà Nội	USD	58.412.960.921	97.865.486.788
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	-	481.506.797.665
		9.263.704.463.871	10.078.686.943.621

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	126.147.572.595	23.780.147.791
Trích lập trong năm	24.578.366.508	37.299.276.250
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(107.923.602.723)	-
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	16.182.569.488	110.437.000.000
Sử dụng trong năm	(51.118.312.715)	(45.368.851.446)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.866.593.153	126.147.572.595

(\*) Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua quyết định 381/PLX-QĐ-HĐQT và 381A/PLX-QĐ-HĐQT về việc điều chuyển 16.182.569.488 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc khối xăng dầu về Công ty mẹ để sử dụng phục vụ mục đích khen thưởng, phúc lợi chung cho toàn ngành và điều chuyển 107.923.602.723 VND từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc khối xăng dầu để thực hiện mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tăng trong năm	537.164.130.577	4.195.564.583.969
Sử dụng trong năm	(4.385.492.438.403)	(1.975.205.159.775)
Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	(289.394.469)	-
	<hr/>	<hr/>
	(3.848.617.702.295)	2.220.359.424.194
Số dư đầu năm	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.577.422.353	7.457.529.589
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738
	<hr/>	<hr/>

- (i) Theo các quy định hiện hành về phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý quỹ bình ổn giá xăng dầu, khi Tập đoàn sử dụng nguồn tài chính để bù đắp cho việc chi sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu (phần số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu âm) sẽ được hoàn trả khi Quỹ bình ổn giá xăng dầu có số dư dương, theo nguyên tắc phần tài chính huy động để bù đắp cho việc chi sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu kỳ trước được hoàn trả trước.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	(1.030.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.223.958.637.026	20.366.628.624.318
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.092.424.050.151	1.092.424.050.151
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.299.276.250)	(37.299.276.250)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 23)	-	1.062.822.007.427	280.000.000.000	-	-	-	1.342.822.007.427
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(1.252.002.338.768)	(2.339.706.476.232)	(3.591.708.815.000)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	(750.648.460.000)	56.981.179.159	-	1.939.376.934.695	19.172.866.590.646
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.637.269.716.135	1.637.269.716.135
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	327.727.215.045	-	(327.727.215.045)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.578.366.508)	(24.578.366.508)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 23)	-	2.370.683.190.625	517.790.000.000	-	-	-	2.888.473.190.625
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(1.522.575.882.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	-	1.701.765.187.277	22.151.455.248.898





**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>	<b>1.270.592.235</b>	<b>12.705.922.350.000</b>	<b>1.218.813.235</b>	<b>12.188.132.350.000</b>
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	237.126.609	2.371.266.090.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>23.285.846</b>	<b>232.858.460.000</b>	<b>75.064.846</b>	<b>750.648.460.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.218.813.235	12.188.132.350.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong năm (*)	51.779.000	517.790.000.000	28.000.000	280.000.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.270.592.235</b>	<b>12.705.922.350.000</b>	<b>1.218.813.235</b>	<b>12.188.132.350.000</b>

(\*) Trong năm, Công ty bán 51.779.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 55.785 VND/cổ phiếu quỹ.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Cổ tức**

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2021/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.522.576 triệu VND (2020: 3.591.709 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2021.

**25. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.035.420	68.721.914.233	954.806	22.032.697.559

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.119.730.317.158	1.158.249.012.545
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	52.071.195.997	15.672.196.000
	<u>1.171.801.513.155</u>	<u>1.173.921.208.545</u>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ cố kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
FXT2110216, 2021.10.21/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 1779/HDNT-EIBHN/2021	89	20.279.712,84	22.833	1/18/2022	463.046.683.276
FXT2111192, 03/2021/174/HĐMBNTKH 2021.11.19/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 1939/HDNT-EIBHN/2021	81	16.000.000,00	22.735	2/8/2022	363.760.000.000
2040/HDNT-EIBHN/2021, 2021.12.09/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX	89	15.677.642,05	22.739	2/16/2022	356.493.902.575
2021.11.24/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 2021.11.24/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX	89	13.791.926,52	23.075	3/8/2022	318.248.704.449
2021.12.03/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 1996/HDNT- EIBHN/2021	92	13.529.292,08	22.774	2/24/2022	308.116.097.830
2020.11.19/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 14.2021/HĐBNTCKH/MSB -PLX	89	11.889.256,73	22.909	3/2/2022	272.370.982.428
04/2021/174/HĐMBNTKH, 1956/HDNT-EIBHN/2021	90	10.000.000,00	22.742	2/8/2022	227.420.000.000
1871/HDNT-EIBHN/2021, FXT2111088	92	9.745.781,46	22.770	2/24/2022	221.911.443.844
2021.11.15/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX	92	9.734.043,76	22.748	2/8/2022	221.430.027.452
1011/2021/HĐMBKH, 1887/HDNT-EIBHN/2021	91	9.136.589,55	22.834	2/14/2022	208.620.660.175
13.2021/HĐMBNTCKH/M SB-PLX	91	8.532.542,35	22.742	2/9/2022	194.047.078.124
05/2021/174/HĐMBNTKH	94	6.540.131,70	22.752	2/7/2022	148.801.076.438
	89	2.527.167,99	23.114	3/9/2022	58.412.960.921
					3.362.679.617.512



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	110.959.549.796.590	85.250.641.469.137
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	55.513.309.478	21.699.239.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.794.225.000	2.854.765.910
	<hr/>	<hr/>
	111.017.857.331.068	85.275.195.474.226
	<hr/>	<hr/>

**28. Giá vốn hàng bán**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	111.828.822.624.591	81.830.977.634.240
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	55.232.219.378	21.699.239.103
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 21)	(3.848.617.702.295)	2.220.359.424.194
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	198.558.504.708	(42.598.521.927)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	198.206.073.372	(5.155.406.282)
	<hr/>	<hr/>
	108.432.201.719.754	84.025.282.369.328
	<hr/>	<hr/>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	773.735.090.956	1.407.353.517.187
Lãi tiền gửi	535.342.089.049	504.316.892.096
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.732.731.807	96.346.220.050
Lãi bán hàng trả chậm	33.130.172.769	58.031.186.802
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	14.409.270.300	-
	<hr/>	<hr/>
	1.516.349.354.881	2.066.047.816.135
	<hr/>	<hr/>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	223.982.022.619	290.692.273.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	92.053.670.115 (105.771.677.419)	70.723.759.077 121.500.618.898
Chiết khấu thanh toán	37.848.311.235	21.373.777.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.974.551.446	13.639.200.291
Chi phí tài chính khác	521.326.768	4.574.208.000
	<b>259.608.204.764</b>	<b>522.503.837.264</b>

**31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	117.769.547.914	102.188.554.179
Chi phí khấu hao và phân bổ	40.558.207.441	44.301.187.531
Phân bổ lợi thế kinh doanh	54.214.033.917	54.214.033.920
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.043.381.834	9.454.409.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.416.262.325.296	1.439.946.369.452
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	75.045.367.485	58.460.197.123
Chi phí ủng hộ Quỹ vaccine phòng chống Covid-19	200.000.000.000	-
Chi phí khác	121.490.363.011	105.858.500.258
	<b>2.033.383.226.898</b>	<b>1.814.423.251.571</b>

**32. Thu nhập khác**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	-	58.075.977.318
Tiền thu từ phí đôi nhật	34.410.317.026	17.142.191.758
Thu nhập khác	62.933.868.079	11.676.648.283
	<b>97.344.185.105</b>	<b>86.894.817.359</b>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí khác**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Phí đôi nhật	9.263.631.475	32.826.931.098
Lỗ từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	11.056.585.342	-
Chi phí khác	2.719.324.938	4.286.768.418
	<hr/>	<hr/>
	23.039.541.755	37.113.699.516
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân công	117.769.547.914	102.188.554.179
Chi phí khấu hao và phân bổ	40.558.207.441	44.301.187.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.657.191.760.340	3.795.207.296.384
Chi phí khác	396.535.638.790	227.987.140.409
	<hr/>	<hr/>

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	181.921.895.345	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	517.466.293
	<hr/>	<hr/>
	181.921.895.345	517.466.293
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chi phí/(lợi ích) của lỗ tính thuế được ghi nhận	64.126.566.403	(64.126.566.403)
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	246.048.461.748	(63.609.100.110)
	<hr/>	<hr/>



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.883.318.177.883	1.028.814.950.041
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	376.663.635.577	205.762.990.008
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.492.026.550	2.225.133.335
Thu nhập không bị tính thuế	(154.747.018.191)	(251.102.426.437)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.639.817.812	(21.012.263.309)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	517.466.293
	246.048.461.748	(63.609.100.110)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Các công ty con cấp 1</b>		
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>		
Bán hàng hóa	110.745.260.066.359	85.272.311.088.103
Chi phí hàng giữ hộ	815.343.137.182	808.633.034.879
Lợi nhuận được chia	424.000.000.000	152.284.838.767
<b>Các công ty con cấp 1 khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.818.193.119.432	6.343.260.258.793
Cổ tức được chia	-	151.841.385.000
<b>Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	990.015.955.633	1.184.644.034.447
Cổ tức được chia	-	71.324.549.296
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO</b>		
Mua dịch vụ	170.625.200.704	158.390.038.366
<b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>		
Cổ tức được chia	34.944.629.500	159.723.147.500
<b>Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP</b>		
Cổ tức được chia	6.320.859.800	101.133.756.800
<b>Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong</b>		
Mua dịch vụ	188.129.274.115	190.681.117.208
Lãi sử dụng vốn	8.706.109.300	22.371.213.000
<b>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</b>		
Cổ tức được chia	-	177.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex</b>		
Cổ tức được chia	13.592.641.611	7.353.479.056

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con cấp 2</b>		
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu</b>		
<b>Đường thủy Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	477.568.406.178	409.422.176.812
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ</b>		
<b>Petrolimex Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	170.485.120.164	172.482.005.626
<b>Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	32.669.220.400	24.834.671.966
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	1.090.909.091	-
<b>Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	11.730.257.272	-
<b>Công ty con cấp 3</b>		
<b>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</b>		
Mua dịch vụ	291.448.051.420	354.100.411.444
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
<b>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</b>		
Lãi tiền gửi	50.470.554.864	40.322.137.920
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	260.787.811.560	208.596.099.645
Cổ tức được chia	29.970.864.000	83.555.136.000
<b>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</b>		
Cổ tức được chia	264.759.835.013	496.712.224.768
<b>Hội đồng Quản trị (7 thành viên)</b>		
Thù lao	7.167.047.689	6.208.580.334
<b>Ban Tổng Giám đốc không là thành viên</b>		
<b>Hội đồng Quản trị (5 thành viên)</b>		
Tiền lương	6.191.095.009	4.330.121.422
<b>Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (5 thành viên)</b>		
Tiền lương	4.605.870.610	4.245.193.063



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập:

31 -03- 2022

Người duyệt:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

